

CTY CP DƯỢC PHẨM
TIPHARCO
Số: 223/TIPHARCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiền Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tipharco

Mã chứng khoán: DTG

Trụ sở chính: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Điện thoại: 0273.3871 817 – 0273.3872 973

Fax: 0273.3885040

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Mỹ Tiên

Địa chỉ: 498 Tổ 10B, Khu phố 1, Thái Sanh Hạnh, P.9, TP Mỹ Tho, Tiền Giang

Điện thoại: Cơ quan: 0273.3872973, Di động: 0913728988

Fax: 0273.3885040

Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020;
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



Lê Thị Mỹ Tiên

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TIPHARCO**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 33

JAAR
C
ACH
KH
FC
C
TR

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 16 vào ngày 07 tháng 01 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.
- Điện thoại 0273 3 871 817
- Fax 0273 3 885 040

Hoạt động chính của Công ty: sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, mỹ phẩm; các loại nước giải khát, nước uống đóng chai, thực phẩm chức năng; kinh doanh nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm, vật tư y tế; gia công.

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Quang Bình	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Trung Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tám	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Nguyên Thủy	Thành viên
Bà Trần Thị Tám	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2020)
Ông Phạm Phước Đức	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2020)
Bà Đặng Thị Xuân Quyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2020)

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Dương Thị Thúy Liễu	Trưởng ban
Ông Trần Hoàng Quân	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Vân	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên

Bà Đặng Thị Xuân Quyên
Ông Phạm Quang Bình
Bà Trần Thị Tám
Ông Lê Văn Châu

Chức vụ

Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021)
Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021)
Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 04 tháng 05 năm 2020)
Phó Tổng Giám đốc (Hết thời hạn hợp đồng ngày 17 tháng 03 năm 2020)

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Ông Phạm Quang Bình

Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Công bố các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty công bố các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



PHẠM QUANG BÌNH

Chủ tịch HĐQT

Tiền Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 069/2021/BCKT-CT.00007

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 25 tháng 03 năm 2021

NGUYỄN THỊ THANH MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.091.816.662	158.351.203.326
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.495.810.470	9.577.659.879
Tiền	111		17.495.810.470	9.577.659.879
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.396.376.864	60.862.230.733
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	43.977.750.659	59.429.869.844
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	367.072.706	1.264.941.451
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	164.380.739	507.911.758
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(112.827.240)	(340.492.320)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	81.567.431.210	87.285.935.805
Hàng tồn kho	141		81.567.431.210	87.285.935.805
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		632.198.118	625.376.909
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		632.198.118	625.376.909
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.628.821.257	120.133.162.726
Các khoản phải thu dài hạn	210		371.121.903	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	371.121.903	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		106.398.857.461	110.651.525.371
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	105.848.857.461	109.075.516.471
Nguyên giá	222		173.146.556.620	166.130.076.209
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.297.699.159)	(57.054.559.738)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	550.000.000	1.576.008.900
Nguyên giá	228		550.000.000	1.576.008.900
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.717.149.200
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.717.149.200
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		7.858.841.893	7.764.488.155
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	7.858.841.893	7.764.488.155
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		258.720.637.919	278.484.366.052

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã	Thuyết	31/12/2020	01/01/2020
	số	minh		
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		138.307.003.053	155.829.340.562
Nợ ngắn hạn	310		121.493.029.679	121.755.753.188
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	30.944.181.337	37.130.931.692
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	14.591.507.082	15.283.428.782
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	20.001.480	789.787.571
Phải trả người lao động	314		3.522.298.391	2.594.784.231
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	1.630.247.583
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	574.856.250	273.084.900
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14.1	70.132.924.709	60.421.912.850
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	1.707.260.430	3.631.575.579
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		16.813.973.374	34.073.587.374
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14.2	16.813.973.374	31.873.587.374
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	2.200.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

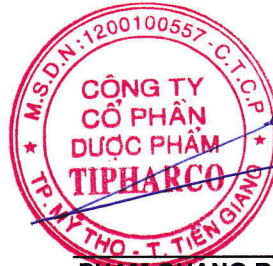
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120.413.634.866	122.655.025.490
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	120.403.007.694	122.422.838.718
Vốn góp của chủ sở hữu	411		63.159.280.000	63.159.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		63.159.280.000	63.159.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		33.634.115.000	33.634.115.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.819.815.893	19.313.275.717
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.789.796.801	6.316.168.001
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.789.796.801	6.316.168.001
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10.627.172	232.186.772
Nguồn kinh phí	431		10.627.172	232.186.772
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		258.720.637.919	278.484.366.052

TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu

LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG BÌNH
Chủ tịch HĐQT

Tiền Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	244.828.327.862	292.716.586.039
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.3	81.136.913	791.730.983
Doanh thu thuần	10		244.747.190.949	291.924.855.056
Giá vốn hàng bán	11	6.2	198.275.658.577	232.807.619.891
Lợi nhuận gộp	20		46.471.532.372	59.117.235.165
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	123.014.667	380.136.767
Chi phí tài chính	22	6.4	7.611.771.968	8.298.441.711
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		7.378.838.542	8.056.192.804
Chi phí bán hàng	25	6.5	15.549.083.971	21.605.516.250
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	20.739.855.483	22.561.954.592
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.693.835.617	7.031.459.379
Thu nhập khác	31	6.7	2.267.242.982	1.365.839.943
Chi phí khác	32	6.8	-	88.662.651
Lợi nhuận khác	40		2.267.242.982	1.277.177.292
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.961.078.599	8.308.636.671
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.12	158.441.447	1.794.181.986
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.802.637.152	6.514.454.685
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	680	1.122

TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu

LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG BÌNH
Chủ tịch HĐQT

Tiền Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		4.961.078.599	8.308.636.671
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		10.563.607.269	10.114.751.307
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(227.665.080)	(110.887.239)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		46.790.400	22.056.900
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.272.940.339)	(444.340.081)
Chi phí lãi vay	06		7.378.838.542	8.056.192.804
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.449.709.391	25.946.410.362
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.645.575.837	(10.400.215.874)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.718.504.595	(12.312.172.095)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.856.942.138)	12.311.980.902
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(94.353.738)	30.608.117
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(7.378.838.542)	(8.296.445.342)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.597.682.823)	(2.476.858.311)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	414.800.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.652.414.925)	(1.370.101.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.233.557.657	3.848.006.122
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.204.940.302)	(6.039.582.562)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		4.500.000.000	68.250.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.090.482	377.274.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.650.849.820)	(5.594.058.309)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.2	112.186.351.064	109.112.501.795
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.3	(117.534.953.205)	(112.698.464.674)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.315.928.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.664.530.141)	(3.585.962.879)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		7.918.177.696	(5.332.015.066)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.577.659.879	14.909.674.945
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(27.105)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	17.495.810.470	9.577.659.879

TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu

LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG BÌNH
Chủ tịch HĐQT

Tiền Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 16 vào ngày 07 tháng 01 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, mỹ phẩm; các loại nước giải khát, nước uống đóng chai, thực phẩm chức năng; kinh doanh nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm, vật tư y tế; gia công,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 286 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 325 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 472 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị góp vốn thực tế của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh trong năm.

5-00
CÔNG TY
PHIẾM
CHỮ
4/1 R

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý. Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Dược Phẩm Đại Việt Á	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.764.156.640	1.176.311.563
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + VND	15.363.365.871	8.132.507.007
+ USD	368.287.959	268.841.309
	17.495.810.470	9.577.659.879

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + USD	15.882,69	368.287.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	1.783.229.339	3.978.214.533
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Thương Mại Và Đầu Tư Âu Lạc	3.251.830.113	3.690.024.214
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Quốc Tế Thiên Đan	603.512.873	6.180.655.076
Các khách hàng khác	38.339.178.334	45.580.976.021
	43.977.750.659	59.429.869.844

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty TNHH Hưng Dương	-	235.701.400
Công ty TNHH Máy Dược Phẩm T&T	-	550.000.000
Công ty Cổ phần Air Filtech	-	221.672.880
Công ty TNHH Cơ Khí và Xây Dựng Toàn Nhất	-	189.750.000
Công ty TNHH Cơ Khí Chí Trung	330.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	37.072.706	67.817.171
	367.072.706	1.264.941.451

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Các đối tượng khác - ký quỹ bảo lãnh hợp đồng và phải thu khác	164.380.739	-	507.911.758	-
	164.380.739	-	507.911.758	-

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Các đối tượng khác - ký quỹ bảo lãnh hợp đồng	371.121.903	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.5 Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu bán hàng	129.011.609	16.184.369	463.495.649	123.003.329

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND
Tại ngày 01/01/2020	(340.492.320)
Số trích bổ sung	(88.416.688)
Số Xóa nợ	316.081.768
Tại ngày 31/12/2020	(112.827.240)

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	43.997.410.485	-	38.355.365.468	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.222.139.976	-	15.054.898.177	-
Thành phẩm	17.299.911.082	-	28.878.866.689	-
Hàng hóa	1.905.493.536	-	2.452.287.939	-
Hàng gửi đi bán	2.142.476.131	-	2.544.517.532	-
	81.567.431.210	-	87.285.935.805	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	48.657.137.871	78.555.165.753	38.917.772.585	166.130.076.209
Mua sắm trong năm	-	4.941.548.000	-	4.941.548.000
Tặng do XDCB hoàn thành	-	4.650.541.502	-	4.650.541.502
Thanh lý, nhượng bán	(2.390.609.091)	(185.000.000)	-	(2.575.609.091)
Tại ngày 31/12/2020	46.266.528.780	87.962.255.255	38.917.772.585	173.146.556.620
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	7.871.166.028	35.597.776.466	13.585.617.244	57.054.559.738
Khấu hao trong năm	1.204.771.743	7.148.180.435	2.210.655.091	10.563.607.269
Thanh lý, nhượng bán	(135.467.848)	(185.000.000)	-	(320.467.848)
Tại ngày 31/12/2020	8.940.469.923	42.560.956.901	15.796.272.335	67.297.699.159
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	40.785.971.843	42.957.389.287	25.332.155.341	109.075.516.471
Tại ngày 31/12/2020	37.326.058.857	45.401.298.354	23.121.500.250	105.848.857.461

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2020	705.215.172	17.246.393.250	6.451.184.484	24.402.792.906
Tại ngày 31/12/2020	773.236.081	18.869.366.390	6.451.184.484	26.093.786.955

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2020	31.928.670.366	34.192.418.988	25.332.155.343	91.453.244.697
Tại ngày 31/12/2020	30.983.363.946	28.537.248.836	22.974.411.596	82.495.024.378

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2020	1.576.008.900
Thanh lý, nhượng bán	(1.026.008.900)
Tại ngày 31/12/2020	550.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2020	-
Khấu hao trong năm	-
Tại ngày 31/12/2020	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2020	1.576.008.900
Tại ngày 31/12/2020	550.000.000

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2020	1.026.008.900
Tại ngày 31/12/2020	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	7.272.694.470	7.467.934.590
Chi phí khác chờ phân bổ	586.147.423	296.553.565
	7.858.841.893	7.764.488.155

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	1.161.061.190	1.310.797.199
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	-	6.924.168.000
APC Pharmaceuticals and Chemical Limited	-	4.683.168.000
Nectar Lifesciences Ltd	7.188.900.000	-
Các nhà cung cấp khác	22.594.220.147	24.212.798.493
	30.944.181.337	37.130.931.692

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	267.029.062	142.105.000
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Anpha	6.982.049.303	3.620.808.236
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Quốc Tế Thiên Đan	62.553.382	1.895.309.454
Công ty Dược phẩm Vian	1.192.336.632	2.156.370.686
Công ty TNHH Dược phẩm Tâm Minh	514.500.000	2.255.754.088
Các khách hàng khác	5.573.038.703	5.213.081.318
	14.591.507.082	15.283.428.782

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 Phải nộp VND	Số phát sinh trong năm		31/12/2020 Phải nộp VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.162.727	24.380.376	(23.439.058)	3.104.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp	492.283.957	966.935.863	(1.597.682.823)	(138.463.003)
Thuế thu nhập cá nhân	295.340.887	757.844.823	(897.825.272)	155.360.438
Tiền thuê đất	-	276.719.211	(276.719.211)	-
Các khoản khác	-	17.000.000	(17.000.000)	-
	789.787.571	2.042.880.273	(2.812.666.364)	20.001.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2020 VND	2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.961.078.599	8.308.636.671
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.205.890.776	3.151.174.757
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	6.166.969.375	11.459.811.428
- Thu nhập được ưu đãi thuế	1.332.290.060	3.781.732.250
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	4.834.679.315	7.678.079.178
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất được ưu đãi	0%	0%
- Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	966.935.863	1.535.615.836
Điều chỉnh thuế TNDN những năm trước chuyển sang	(808.494.416)	258.566.150
Tổng thuế TNDN phải nộp	158.441.447	1.794.181.986

5.13 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả của các bên liên quan		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh - ký quỹ bảo lãnh hợp đồng	-	90.000.000
Công ty TNHH Dược Phẩm Đại Việt Á - ký quỹ bảo lãnh hợp đồng	-	45.000.000
Phải trả của các đơn vị và cá nhân khác		
Công ty Cổ phần Dược phẩm LADUCA - ký quỹ bảo lãnh hợp đồng	500.000.000	-
Phải trả tiền cổ tức	53.656.250	56.284.900
Phải trả ngắn hạn khác	21.200.000	81.800.000
	574.856.250	273.084.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV	32.986.634.421	32.986.634.421	18.866.632.498	18.866.632.498
Các đối tượng khác	23.384.726.288	23.384.726.288	31.332.345.602	31.332.345.602
Vay dài hạn đến hạn trả	13.761.564.000	13.761.564.000	10.222.934.750	10.222.934.750
	70.132.924.709	70.132.924.709	60.421.912.850	60.421.912.850

Chi tiết số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Hạn mức vay VND	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	31/12/2020 VND
Ngân hàng BIDV	65.000.000.000	7 tháng	4,5% - 6,0%	32.986.634.421
Vay cá nhân	Theo hợp đồng	12 tháng	6,5%	23.384.726.288
				56.371.360.709

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngân hàng VND	Vay nhân viên Công ty VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	18.866.632.498	31.332.345.602	10.222.934.750	60.421.912.850
Số tiền vay trong năm	109.320.711.342	2.865.639.722	-	112.186.351.064
Số tiền vay đã trả trong năm	(95.200.709.419)	(10.813.259.036)	(10.222.934.750)	(116.236.903.205)
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	-	13.761.564.000	13.761.564.000
Tại ngày 31/12/2020	32.986.634.421	23.384.726.288	13.761.564.000	70.132.924.709

5.14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Quý khoa học công nghệ	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng ABbank	-	-	33.050.000	33.050.000
Ngân hàng BIDV	10.575.375.054	10.575.375.054	19.019.375.054	19.019.375.054
Ngân hàng MBBank	666.219.000	666.219.000	1.959.783.000	1.959.783.000
Ngân hàng Vietcombank	3.572.379.320	3.572.379.320	6.861.379.320	6.861.379.320
	16.813.973.374	16.813.973.374	31.873.587.374	31.873.587.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	31/12/2020 VND
Quỹ khoa học công nghệ	5 năm	4,28%	Mua tài sản cố định	2.000.000.000
Ngân hàng BIDV	7 năm	10,70%	Mua tài sản cố định	10.575.375.054
Ngân hàng MBbank	5 năm	9,8% - 10%	Mua tài sản cố định	666.219.000
Ngân hàng Vietcombank	5 năm	7,6% - 10,5%	Mua tài sản cố định	3.572.379.320
				16.813.973.374

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Vay ngân hàng VND	Vay tổ chức khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	27.873.587.374	4.000.000.000	31.873.587.374
Số tiền vay đã trả trong năm	(1.298.050.000)	-	(1.298.050.000)
Kết chuyển sang vay và nợ đến hạn trả	(11.761.564.000)	(2.000.000.000)	(13.761.564.000)
Tại ngày 31/12/2020	14.813.973.374	2.000.000.000	16.813.973.374

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn

	Tổng nợ VND	Từ dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại ngày 31/12/2020			
Vay ngân hàng	26.575.537.374	11.761.564.000	14.813.973.374
Quỹ khoa học công nghệ	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	30.575.537.374	13.761.564.000	16.813.973.374
Tại ngày 01/01/2020			
Vay ngân hàng	36.096.522.124	8.222.934.750	27.873.587.374
Quỹ khoa học công nghệ	6.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000
	42.096.522.124	10.222.934.750	31.873.587.374

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn tại các ngân hàng được đảm bảo bằng hình thức thế chấp giá trị tài sản cố định hữu hình của Công ty (xem thuyết minh 5.7).

5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2020 VND	2019 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.631.575.579	3.877.219.266
Trích quỹ trong năm	506.540.176	941.844.722
Sử dụng quỹ	(2.430.855.325)	(1.187.488.409)
Tại ngày 31 tháng 12	1.707.260.430	3.631.575.579

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn kinh phí VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	53.982.500.000	33.634.115.000	16.994.798.937	12.238.814.818	-	116.850.228.755
Tăng vốn trong năm	9.176.780.000	-	-	(9.176.780.000)	-	-
Lãi năm 2019	-	-	-	6.514.454.685	-	6.514.454.685
Trích lập quỹ	-	-	2.318.476.780	(2.318.476.780)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(941.844.722)	-	(941.844.722)
Nhận vốn từ ngân sách cấp	-	-	-	-	414.800.000	414.800.000
Sử dụng kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(182.613.228)	(182.613.228)
Tại ngày 31/12/2019	63.159.280.000	33.634.115.000	19.313.275.717	6.316.168.001	232.186.772	122.655.025.490
Tại ngày 01/01/2020	63.159.280.000	33.634.115.000	19.313.275.717	6.316.168.001	232.186.772	122.655.025.490
Lãi năm 2020	-	-	-	4.802.637.152	-	4.802.637.152
Trích lập quỹ	-	-	506.540.176	(506.540.176)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(506.540.176)	-	(506.540.176)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.315.928.000)	-	(6.315.928.000)
Sử dụng kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(221.559.600)	(221.559.600)
Tại ngày 31/12/2020	63.159.280.000	33.634.115.000	19.819.815.893	3.789.796.801	10.627.172	120.413.634.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	17.929.300.000	28,39%	17.929.300.000	28,39%
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	14.495.010.000	22,95%	14.495.010.000	22,95%
Bà Huỳnh Thị Nguyên Thủy	15.414.510.000	24,41%	15.414.510.000	24,41%
Các cổ đông khác	15.320.460.000	24,26%	15.320.460.000	24,26%
	63.159.280.000	100%	63.159.280.000	100%

5.16.3 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.315.928	6.315.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	6.315.928	6.315.928
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	6.315.928	6.315.928
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	6.315.928	6.315.928
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	6.315.928	6.315.928

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.16.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 và tạm trích quỹ như sau:

	VND
Chia cổ tức	6.315.928.000
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020	506.540.176
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	506.540.176
	7.329.008.352

5.19 Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	15.882,69	11.524,61

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng	244.828.327.862	292.716.586.039

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh 9.2

6.1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2020 VND	2019 VND
Hàng bán bị trả lại	81.136.913	791.730.983

6.2 Giá vốn hàng bán

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn từ bán hàng	198.275.658.577	232.807.619.891

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	54.090.482	377.274.253
Lãi chênh lệch tỷ giá	68.924.185	2.862.514
	123.014.667	380.136.767

6.4 Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	7.378.838.542	8.056.192.804
Lỗ chênh lệch tỷ giá	186.143.026	220.192.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	46.790.400	22.056.900
	7.611.771.968	8.298.441.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.5 Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	5.343.661.907	6.120.073.330
Chi phí bán hàng khác	10.205.422.064	15.485.442.920
	15.549.083.971	21.605.516.250

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.201.415.448	14.436.251.004
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.538.440.035	8.125.703.588
	20.739.855.483	22.561.954.592

6.7 Thu nhập khác

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.218.849.857	67.065.828
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	4.500.000.000	68.250.000
- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(3.281.150.143)	(1.184.172)
Tiền hỗ trợ bán hàng, chiết khấu được hưởng	212.195.000	509.633.161
Thu nhập khác	836.198.125	789.140.954
	2.267.242.982	1.365.839.943

6.8 Chi phí khác

	2020 VND	2019 VND
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	70.662.651
Chi phí khác	-	18.000.000
	-	88.662.651

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.256.287.292	181.819.252.769
Chi phí nhân công	27.383.588.250	33.404.648.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.563.607.269	10.114.751.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.903.608.925	19.141.515.997
Chi phí khác	17.097.986.732	9.721.376.493
	206.205.078.468	254.201.544.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.802.637.152	6.514.454.685
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(506.540.176)	(198.526.685)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.296.096.976	6.315.928.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm(cổ phiếu)	6.315.928	5.627.670
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	680	1.122

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	2020	2019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	6.315.928	5.398.250
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 30 tháng 09 năm 2019 từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	229.420
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.315.928	5.627.670

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Các giao dịch không bằng tiền**

	2020 VND	2019 VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	9.176.780.000

7.2 Tiền thu từ đi vay

	2020 VND	2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	112.186.351.064	109.112.501.795

7.3 Tiền trả nợ gốc vay

	2020 VND	2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	117.534.953.205	112.698.464.674

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Hội đồng quản trị xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Các khoản vay và nợ	70.132.924.709	16.813.973.374	86.946.898.083
Phải trả người bán	30.944.181.337	-	30.944.181.337
Phải trả khác và chi phí phải trả	574.856.250	-	574.856.250
	101.651.962.296	16.813.973.374	118.465.935.670
Ngày 01 tháng 01 năm 2020			
Các khoản vay và nợ	60.421.912.850	31.873.587.374	92.295.500.224
Phải trả người bán	37.130.931.692	-	37.130.931.692
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.903.332.483	-	1.903.332.483
	99.456.177.025	31.873.587.374	131.329.764.399

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng giá trị tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020 (xem tại thuyết minh số 5.7).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	43.864.923.419	59.089.377.524	43.864.923.419	59.089.377.524
Các khoản phải thu khác	535.502.642	507.911.758	535.502.642	507.911.758
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.495.810.470	9.577.659.879	17.495.810.470	9.577.659.879
	61.896.236.531	69.174.949.161	61.896.236.531	69.174.949.161
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	86.946.898.083	92.295.500.224	86.946.898.083	92.295.500.224
Phải trả người bán	30.944.181.337	37.130.931.692	30.944.181.337	37.130.931.692
Phải trả khác và chi phí phải trả	574.856.250	1.903.332.483	574.856.250	1.903.332.483
	118.465.935.670	131.329.764.399	118.465.935.670	131.329.764.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2020 VND	2019 VND
Lương	1.605.157.571	2.422.005.540
Thù lao và các khoản khác	669.677.350	754.500.000
	2.274.834.921	3.176.505.540

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	2020 VND	2019 VND
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	Bán hàng/dịch vụ	27.688.269.201	35.480.237.544
	Mua hàng/dịch vụ	2.455.683.950	5.232.598.680

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	Phải thu bán hàng	1.783.229.339	3.978.214.533
	Phải trả mua hàng	1.161.061.190	1.310.797.199
	Người mua trả trước	267.029.062	142.105.000
	Phải trả khác	-	90.000.000
Công ty TNHH Dược Phẩm Đại Việt Á	Phải trả khác	-	45.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020


9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

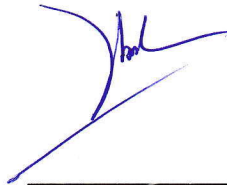
Chúng tôi không trình bày Báo cáo các bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Hội đồng quản trị đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.



TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu



LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG BÌNH
Chủ tịch HĐQT

Tiền Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2021

V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm
hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Tiền Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tipharco, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 26,28% so với năm 2019 (tương ứng giảm 1,7 tỷ đồng). Các nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu thuần năm 2020 giảm 16,16% so với cùng kỳ năm 2019 (tương ứng giảm 47,18 tỷ đồng). Do ảnh hưởng của Dịch bệnh Covid-19 đã tác động rất lớn đến tình hình bán hàng của Công ty nên Doanh thu năm 2020 giảm rất nhiều.

- Lợi nhuận gộp năm 2020 cũng giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2019, giảm 12,65 tỷ đồng (tương ứng giảm 21,39%). Tình hình bán hàng khó khăn, doanh số giảm, cạnh tranh giá cả rất nhiều nên Công ty phải giảm giá để bán được hàng.

- Doanh thu giảm nhưng vẫn phát sinh các khoản chi phí cố định như: chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí tiền lương phải trả cho người lao động,.... Vì vậy lợi nhuận của Công ty thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là những yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế năm 2020 giảm so với năm 2019.

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tipharco trân trọng kính báo!

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước;
- Sở GDCK Hà Nội;
- Lưu.

CHỦ TỊCH HĐQT



Phạm Quang Bình